BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC HN

Số: 304/TB-ĐHKT-CT-CTSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v xét thi đua, khen thưởng học kỳ II năm học 2022-2023 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ I năm học 2023-2024

Căn cứ Nghị định 84/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục";

Căn cứ 323/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 08/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

Căn cứ QĐ số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc ban hành "Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ QĐ số 128/QĐ- CT-CTSV ngày 29/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về việc ban hành " Hướng dẫn thực hiện quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy tại trường ĐH Kiến trúc Hà Nội";

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-ĐHKT-TH ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Thông báo số 459/TB-ĐHKT-ĐT ngày 06/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc HN về kết luận của Hiệu trưởng tại cuộc họp Giao ban đào tạo nhịp 1 học kỳ I năm học 2022-2023;

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên học kỳ II năm học 2022-2023;

Căn cứ Quỹ học bổng khuyến khích học tập của Nhà trường;

Nhà trường thông báo kế hoạch xét thi đua khen thưởng học kỳ II năm học 2022-2023 và xét cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2023-2024 sinh viên hệ chính quy như sau:

I. Xét danh hiệu thi đua khen thưởng học kỳ

1.1. Tặng danh hiệu "Sinh viên có thành tích học tập đạt loại Khá, Giỏi, Xuất sắc của kỳ học" sinh viên phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Danh hiệu sinh viên Khá: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **2.80** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **65** điểm (*Khoa Công nghệ thông tin xét TĐKT cho sinh viên từ **2.50** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **65***)

- Danh hiệu sinh viên Giỏi: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.20** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **80** điểm.

- Danh hiệu sinh viên Xuất sắc: Là sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt điểm trung bình chung học kỳ lớn hơn hoặc bằng **3.60** và điểm rèn luyện lớn hơn hoặc bằng **90** điểm.

- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thể dục, Quân sự, Tham quan, Thực tập…

1.2. Tặng danh hiệu "Lớp sinh viên tiên tiến, Xuất sắc" cho tập thể lớp phải đạt các tiêu chuẩn sau:

- Các lớp được xét danh hiệu "Lớp sinh viên tiên tiến" khi có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên; có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và không có cá nhân xếp loại học tập yếu hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên. Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong Nhà trường.

- Các lớp được xét danh hiệu "Lớp sinh viên xuất sắc" khi đạt tiêu chuẩn danh hiệu "Lớp sinh viên tiên tiến", có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên và có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

1.3. Mức khen thưởng

** Đối với cá nhân:*

+ Loại Khá: 200.000đ/SV/kỳ;

+ Loại Giỏi: 300.000đ/SV/kỳ;

+ Loại Xuất sắc: 500.000đ/SV/kỳ

** Đối với tập thể:*

+ Tập thể lớp tiên tiến: 500.000đ/lớp/kỳ;

+ Tập thể lớp xuất sắc: 1.000.000đ/lớp/kỳ;

1.4. Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng

Thời gian được hưởng thi đua khen thưởng học kỳ II năm học 2022-2023 là 05 tháng từ tháng 02/2023 đến hết tháng 06/2023.

II. Xét cấp học bổng khuyến khích học tập

2.1. Tiêu chuẩn được xét cấp học bổng

- Sinh viên Việt Nam hệ chính quy có điểm trung bình chung học kỳ II năm học 2022 - 2023 $\geq$ **2.80**:

- Có số lượng tín chỉ đăng ký học và thi trong học kỳ với mức tối thiểu là 15 tín chỉ (không tính những tín chỉ do sinh viên được bảo lưu kết quả, đăng ký học lại, học cải thiện và không đạt số tín chỉ tích lũy theo xếp hạng năm đào tạo và học lực). Nếu do kế hoạch đào tạo của Nhà trường mà số tín chỉ tối đa của khóa, ngành, lớp dưới 15 tín chỉ thì sinh viên vẫn được xét thi đua khen thưởng. Đối với sinh viên năm cuối, đạt đủ các điều kiện theo quy định nhưng số tín chỉ tích lũy dưới 15 tín

chỉ do số lượng tín chỉ khác còn lại trong kế hoạch đào tạo đã tích lũy được, do học vượt và không còn nợ các học phần của các năm trước thì vẫn được xét thi đua khen thưởng.

- Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn quy định.

- Sinh viên không bị xử lý từ khiển trách trở lên hoặc không có điểm thi, kiểm tra, kết thúc học phần bị điểm F kể cả học phần Thể dục, Quân sự, Tham quan, Thực tập…

+ Có điểm rèn luyện (ĐRL) ≥ 65, cụ thể:

- Loại Khá: ĐRL ≥ 65 điểm;

- Loại Giỏi: ĐRL ≥ 80 điểm;

- Loại Xuất sắc: ĐRL ≥ 90 điểm;

2.2. Mức học bổng KKHT kỳ I năm học 2023-2024

+ Học bổng loại Khá: 1.170.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1);

+ Học bổng loại Giỏi: 1.404.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,2);

+ Học bổng loại Xuất sắc: 1.755.000đ/SV/tháng (tương đương hệ số 1,5).

2.3. Thời gian hưởng học bổng

Thời gian hưởng học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2023-2024 là 05 tháng từ tháng 09/2023 đến hết tháng 01/2024.

III. Tổ chức thực hiện

- Phòng TCKT cung cấp Bảng phân bổ quỹ thi đua khen thưởng - học bổng, cập nhật danh sách sinh viên nợ học phí, không đóng học phí đúng hạn học kỳ II năm học 2022-2023 gửi các Khoa, Viện để làm căn cứ xét TĐKT-HB theo đúng quy định.

Các Khoa tổng hợp kết quả học tập của sinh viên, căn cứ vào quỹ học bổng, lên phương án đề nghị thi đua khen thưởng và cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên theo khóa, theo ngành đào tạo từ cao đến hết quỹ học bổng và gửi về Phòng CT-CTSV *(kèm file mềm gửi về theo địa chỉ ctsvdhkt@gmail.com)* chậm nhất là **ngày 15/10/2023** gồm:

a) Biên bản họp xét cấp học bổng KKHT, TĐKT của Hội đồng Khoa;

b) 02 danh sách sinh viên đề nghị được cấp học bổng KKHT (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa; 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

c) 02 danh sách sinh viên đề nghị được xét thi đua khen thưởng (01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo khóa, 01 danh sách sắp xếp từ cao đến thấp theo lớp);

d) Bảng tổng hợp số liệu sinh viên được học bổng và thi đua khen thưởng.

Các Khoa cho sinh viên phản hồi về kết quả xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập **trước khi** nộp danh sách và biên bản họp về Phòng CT-CTSV.

Nhà trường yêu cầu Phòng Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Thanh tra - Khảo thí và đảm bảo chất lượng các Khoa phối hợp với Phòng Chính trị - Công tác sinh viên thực hiện thông báo này.

*** Ghi chú**:

- Lưu học sinh thuộc đối tượng xét thi đua khen thưởng;

- Không xét thi đua khen thưởng học kỳ II năm học 2022-2023 và học bổng KKHT học kỳ I năm học 2023-2024 đối với các sinh viên:

+ Không hoàn thành học phí đúng hạn

+ Các lớp không tổ chức sinh hoạt chính trị chuyên đề và sinh hoạt lớp.

+ Các lớp không nộp Biên bản họp lớp xét điểm rèn luyện kỳ II năm học 2022-2023.

+ Các Khoa rà soát sinh viên chú ý các quyết định cảnh cáo, kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS.KTS. Ngô Thị Kim Dung

Nơi nhận:
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo; *(để*
- Phòng TC-KT; *phối*
- Phòng TT-KT&ĐBCL; *hợp)*
- Các Khoa (để t/hiện);
- Website ;
- Lưu: VT, CT-CTSV

TỔNG HỢP THU HỌC PHÍ HỆ CHÍNH QUY HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023

(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/6/2023)

STT	Nội dung	Khóa học					Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021	Khóa 2022			
1	Khoa Kiến trúc	-	2,867,479,988	2,957,214,879	3,204,673,385	2,857,404,887	11,886,773,138	950,941,851	
1.1	Kiến trúc công trình		2,867,479,988	2,957,214,879	3,204,673,385	2,857,404,887	11,886,773,138	950,941,851	
2	Khoa nội thất	-	1,775,206,507	2,629,399,005	2,794,246,760	2,404,110,410	9,602,962,682	768,237,015	
2.1	Nội thất		1,775,206,507	2,629,399,005	2,794,246,760	2,404,110,410	9,602,962,682	768,237,015	
3	Khoa mỹ thuật công nghiệp	-	1,860,867,491	1,944,757,866	2,828,118,848	1,799,125,700	8,432,869,904	674,629,592	
3.1	Đồ họa		1,030,214,817	1,422,908,211	1,412,005,635	1,249,702,708	5,114,831,371	409,186,510	
3.2	Điêu khắc		63,462,054	43,016,035	127,257,363	82,678,956	316,414,408	25,313,153	
3.3	Thời trang		767,190,620	478,833,620	1,288,855,850	466,744,036	3,001,624,125	240,129,930	
4	Viện đào tạo HTQT	283,432,500	708,581,250	537,030,000	1,454,456,250	977,096,250	3,960,596,250	316,847,700	
4.1	Chương trình tiên tiến	283,432,500	514,653,750	328,185,000	1,111,353,750	529,571,250	2,767,196,250	221,375,700	
4.2	DEEA		193,927,500	208,845,000	343,102,500	358,020,000	1,103,895,000	88,311,600	
4.3	Cử nhân kiến trúc nội thất					89,505,000	89,505,000	7,160,400	
5	Khoa quy hoạch	-	1,322,445,643	1,352,850,489	2,268,408,796	1,244,427,765	6,188,132,693	495,050,615	
5.1	Quy hoạch		858,498,915	1,107,691,925	1,414,968,790	716,155,417	4,097,315,047	327,785,204	
5.2	KTCQ		463,946,728	245,158,564	319,579,762	255,362,916	1,284,047,970	102,723,838	
5.3	Thiết kế đô thị				533,860,245	272,909,432	806,769,677	64,541,574	
6	Khoa xây dựng	-	1,412,879,542	542,141,458	2,695,553,932	2,344,574,484	6,995,149,416	559,611,953	
6.1	Xây dựng dân dụng		1,336,630,802	444,136,543	1,433,831,748	1,206,609,128	4,421,208,221	353,696,658	
6.2	Công trình ngầm		45,059,826	53,270,775	200,698,685	263,526,010	562,555,296	45,004,424	
6.3	Vật liệu		31,188,914	44,734,140	187,105,298	288,610,785	551,639,137	44,131,131	

STT	Nội dung	Khóa học					Tổng học phí	Quỹ học bổng và Quỹ Khen Thưởng	Ghi chú
		Khóa 2018	Khóa 2019	Khóa 2020	Khóa 2021	Khóa 2022			
6.4	Quản lý dự án XD				873,918,201	585,828,561	**1,459,746,762**	**116,779,741**	
7	**Khoa đô thị**	**-**	**343,412,592**	**549,954,590**	**1,133,954,546**	**1,087,044,770**	**3,114,366,498**	**249,149,320**	
7.1	Cấp thoát nước (N)		111,224,243	78,108,030	190,675,686	136,226,610	**516,234,568**	**41,298,765**	
7.2	Đô thị (D)		99,470,176	243,534,520	467,081,440	505,554,500	**1,315,640,635**	**105,251,251**	
7.3	Môi trường (M)		61,721,104	46,209,910	110,537,740	126,307,620	**344,776,374**	**27,582,110**	
7.4	Giao thông (GT)		70,997,069	87,449,190	186,013,116	158,585,690	**503,045,065**	**40,243,605**	
7.5	Cơ điện CT (ME)			94,652,940	179,646,565	160,370,350	**434,669,855**	**34,773,588**	
8	**Khoa quản lý đô thị**	**-**	**1,175,002,746**	**1,641,937,027**	**3,229,868,675**	**1,923,506,429**	**7,970,314,877**	**637,625,190**	
8.1	Quản lý đô thị		620,807,897	843,656,756	1,545,501,178	399,782,795	**3,409,748,626**	**272,779,890**	
8.2	Kinh tế xây dựng		554,194,849	798,280,271	1,326,573,342	552,229,275	**3,231,277,737**	**258,502,219**	
8.3	Bất động sản (RM)				357,794,155	210,998,679	**568,792,834**	**45,503,427**	
8.4	Quản lý vận tải & Logistic (TL)					202,771,920	**202,771,920**	**16,221,754**	
8.5	Kinh tế đầu tư (IE)					287,954,160	**287,954,160**	**23,036,333**	
8.6	Kinh tế phát triển (DE)					269,769,600	**269,769,600**	**21,581,568**	
9	**Khoa CNTT**	**-**	**1,126,818,514**	**1,697,831,310**	**2,232,302,790**	**1,816,744,676**	**6,873,697,290**	**549,895,783**	
9.1	Công nghệ thông tin		1,126,818,514	1,697,831,310	1,605,370,622	1,476,755,983	**5,906,776,429**	**472,542,114**	
9.2	Công nghệ đa phương tiện				626,932,168	339,988,693	**966,920,861**	**77,353,669**	
	Tổng cộng	***283,432,500***	***12,592,694,273***	***13,853,116,623***	***21,841,583,982***	***16,454,035,370***	***65,024,862,748***	***5,201,989,020***	

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2023

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huyền

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Văn Tuyên